

Bản án số: 158/2024/DS-PT

Ngày 19 - 6 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thành;

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Ký;

Bà Hoàng Thị Thu Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:**  
Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 188/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 141/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Phạm Tuấn A, sinh năm 1983; cư trú tại: Số I, Khu phố C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 16-5-2024):* Ông Triệu Quốc Đ, sinh năm 1983; cư trú tại: Số G, Tổ A, Khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Trường S, sinh năm 1967; cư trú tại: Số E, Tổ B, Khu phố D, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 19-8-2023): Ông Thái Xuân T, sinh năm 1978; nơi làm việc: Số B, Tổ B, Khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; cư trú tại: Số A, Đường số B, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại phiên tòa.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Trường S1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

### 1. Nguyên đơn ông Nguyễn Phạm Tuấn A trình bày:

Ngày 31/3/2017, bà Nguyễn Thị Trường S có vay ông Tuấn A số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), việc vay tiền này có Hợp đồng vay tiền, được Văn phòng C, tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 5860, Quyền số 08-TP/SCC-HĐGD. Theo Hợp đồng, thời hạn vay là 03 năm, kể từ ngày công chứng và lãi suất do hai bên tự thỏa thuận là 20%/năm. Đến ngày 01/4/2020, khi đến hạn trả tiền vay, ông Tuấn A đã nhiều lần yêu cầu bà S phải trả tiền như đã thỏa thuận nhưng bà S lấy lý do đang khó khăn nên xin ông Tuấn A khất nợ thêm thời gian. Do đã trễ hạn thanh toán quá lâu, nên ông Tuấn A đã nhiều lần gặp trực tiếp cũng như gọi điện thoại yêu cầu bà S trả tiền, bà S hứa nhiều lần vẫn không thực hiện và bà S né tránh gặp ông Tuấn A.

Từ khi vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) ngày 31/3/2017 cho đến nay, bà S chưa trả tiền lãi cho ông Tuấn A được tháng nào, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tuấn A.

Ông Nguyễn Phạm Tuấn A yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Trường S phải trả số tiền nợ gốc đã vay cho ông Nguyễn Phạm Tuấn A, với số tiền đã vay là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và trả tiền lãi trên nợ gốc trong hạn cho ông Nguyễn Phạm Tuấn A theo lãi suất do hai bên thỏa thuận là 20%/năm, tính từ ngày 31/3/2017 đến ngày 31/3/2020, cụ thể:  $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm) \times 36 \text{ tháng} = 600.000.000 \text{ đồng}$  (sáu trăm triệu đồng); buộc bà Nguyễn Thị T1 Sanh phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn cho ông Nguyễn Phạm Tuấn A, tính từ ngày 01/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2023, cụ thể:  $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 20\%/năm) \times 42 \text{ tháng} = 1.047.000.000 \text{ đồng}$  (một tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Tổng cộng 2.647.000,000 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông **Tuấn A** xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất như sau:

- Về lãi suất trên nợ gốc trong hạn là 20%/năm tính từ ngày 31/03/2018 đến ngày 31/02/2020 (được miễn 01 năm theo Giấy cam kết trả nợ) xuống còn 10%/năm = 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) x 10%/năm x 02 năm = 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- Về lãi suất trên nợ gốc quá hạn tính từ ngày 01/03/2020 đến ngày 01/03/2023, cụ thể: 1.000.000.000 đồng x 150% x 20%/năm, xuống còn 1.000.000.000 đồng x 150% x 10%/năm x 03 năm = 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

- Tổng số tiền yêu cầu: 1.000.000.000 đồng + 200.000.000 đồng + 450.000.000 đồng = 1.650.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

## 2. Bị đơn bà **Nguyễn Thị Trường S** trình bày:

Do có quen biết và cần tiền làm ăn, bà **Nguyễn Thị Trường S** có hỏi vay ông **Nguyễn Phạm Tuấn A** số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Ngoài ra, bà **Trường S** có một phần đất và căn nhà tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 11, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây, viết tắt là *Giấy chứng nhận*) số: BT 271634, do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/4/2014 cho bà **Trường S**. Giấy chứng nhận trên, bà **Trường S** đã thế chấp cho Q Tín dụng nhân dân T, để vay 200.000.000 đồng, bà **Trường S** đã trả được 60.000.000 đồng, còn lại 140.000.000 đồng. Do không có tiền trả số nợ còn lại cho Q tín dụng, nên bà **Trường S** muốn chuyển nhượng thửa đất trên và ông **Tuấn A** đồng ý với giá chuyển nhượng 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng). Ông **Tuấn A** đã bỏ ra trước 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) trả khoản vay Q tín dụng, để lấy lại Giấy chứng nhận.

Đến ngày 31/3/2017, bà **Trường S** và ông **Tuấn A** đến Văn phòng C, để ký công chứng Hợp đồng vay tiền, số công chứng: 5860, quyền số: 08-TP/CC-SCC/HĐGD, có nội dung ghi nhận bà **Trường S** vay của ông **Tuấn A** số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng: 5881, quyền số: 08-TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất nêu trên với giá 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng). Sau khi ký xong hai hợp đồng trên, bà **Trường S** và ông **Tuấn A** còn lập thêm Giấy cam kết trả nợ (không có công chứng), để ghi nhận rõ phương thức trả nợ và mức lãi

suất mà bà **Trường S** phải trả cho ông **Tuấn A** đối với số tiền vay trên. Vì ông **Tuấn A** đã giao trước số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng), để trả khoản vay Quỹ tín dụng, lấy Giấy chứng nhận về, nên tổng số tiền ông **Tuấn A** phải giao cho bà **Trường S** khi ký hợp đồng vay tiền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 1.710.000.000 đồng; trong đó, có 1.000.000.000 đồng cho bà **Trường S** vay và 710.000.000 tiền chuyển nhượng đất.

Hai bên có thỏa thuận với nhau là ký hai hợp đồng và giấy cam kết trước, còn tiền ông **Tuấn A** sẽ giao cho bà **Trường S** ngay sau khi hai bên ký kết xong hợp đồng. Tuy nhiên, khi ký xong các văn bản nêu trên, bà **Trường S** yêu cầu ông **Tuấn A** giao tiền cho bà **Trường S** thì ông **Tuấn A** cứ trốn tránh, không chịu thực hiện; ông **Tuấn A** không giao cho bà **Trường S** bất kỳ số tiền nào ngoài số tiền 140.000.000 đồng nêu trên; vì vậy, bà **Trường S** đã khởi kiện lên Tòa án để được bảo vệ quyền lợi, theo đó tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 124/2022/DS-PT ngày 14-9-2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản” của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị Trường S** với bị đơn là ông **Nguyễn Phạm Tuấn A**, đã có nhận định ông **Tuấn A** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán khi không đưa tiền nhận chuyển nhượng đất cho bà **Trường S**, và đã tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do **Văn phòng C** công chứng ngày 31/3/2017, số công chứng: 5881, quyển số: 08-TP/CC-SCC/HĐGD.

Thực tế, từ ngày ký hợp đồng vay tiền và giấy cam kết trả nợ nêu trên đến nay, bà **Trường S** vẫn không nhận được số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông **Tuấn A** phải giao, bà **Trường S** đã nhiều lần yêu cầu ông **Tuấn A** giao tiền cho bà **Trường S** nhưng ông **Tuấn A** không thực hiện. Giữa bà **Trường S** và ông **Tuấn A** cũng không có giấy giao nhận tiền đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) này; do đó, ông **Tuấn A** khởi kiện yêu cầu bà **Trường S** trả số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi là không hợp lý và ảnh hưởng đến quyền lợi của bà **Trường S**. Vì những lý do trên, bà **Trường S** không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Phạm Tuấn A**.

### *3. Quyết định của cấp sơ thẩm:*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 188/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, đã quyết định:

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Phạm Tuấn A** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Trường S**; về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi 997.000.000 đồng (chín trăm chín mươi bảy triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phạm Tuấn A đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Trường S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; buộc bà Nguyễn Thị Trường S phải trả cho ông Nguyễn Phạm Tuấn A số tiền 1.650.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng), trong đó bao gồm tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 200.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn 450.000.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm và nghĩa vụ khi thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

#### *4. Kháng cáo:*

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà Nguyễn Thị Trường S kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*5. Phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:*

##### *5.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:*

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

##### *5.2. Quan điểm đối với kháng cáo:*

Kiểm sát viên đã phát biểu, đánh giá về vụ án; kết luận cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về nội dung:**

Các bên thừa nhận có giao kết đã nêu ở trên, gồm 03 văn bản: “Hợp đồng vay tiền”, được Văn phòng C chứng nhận số 5860, Quyền số 08-TP/SCC-HĐGD, “Giấy cam kết trả nợ” (không công chứng) và Hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng C công chứng số: 5881, quyền số: 08-TP/CC-SCC/HĐGD; tất cả đều cùng ngày 31/3/2017. Việc tranh chấp chỉ liên quan đến nội dung nguyên đơn có giao cho bị đơn số tiền 1.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền hay không?

Đối với văn bản và các hợp đồng đã giao kết trên, năm 2021, bà Nguyễn Thị Trường S khởi kiện ông Nguyễn Phạm Tuấn A, về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2021/DS-ST ngày 14-12-2021; Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 124/2022/DS-PT ngày 14-9-2022; bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật; cho đến thời điểm xét xử phúc thẩm vụ án này, bản án không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, bản án đã quyết định một số nội dung có liên quan như sau:

- Không hủy hợp đồng vay tiền và giấy cam kết trả nợ cùng ngày 31/3/2017.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải quyết hậu quả pháp lý của hủy hợp đồng.

Tại bản án phúc thẩm nêu trên, đã nhận định: “... Tòa sơ thẩm xác định các bên đã giao, nhận đủ số tiền vay 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) sau đó mới lập “Giấy cam kết trả nợ” là có căn cứ. Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà S về việc hủy Hợp đồng vay tiền và Giấy cam kết trả nợ được lập cùng ngày 31/3/2017 giữa ông A và bà S...”

Từ những nội dung trên, cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện và quyết định về vụ án là phù hợp và có căn cứ; do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Trường S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên phần lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án chưa đúng quy định và ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn; tuy nhiên, phần này nguyên đơn không kháng cáo; căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét để sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[2] Án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án; do kháng cáo không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị Trường S**;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 188/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Áp dụng: Các Điều 117, 122 và các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; quy định về án phí nêu trên mục [3].

#### **1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Phạm Tuấn A** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Trường S**; về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi 997.000.000 đồng (chín trăm chín mươi bảy triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Phạm Tuấn A** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Trường S** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; buộc bà **Nguyễn Thị Trường S** phải trả cho ông **Nguyễn Phạm Tuấn A** số tiền **1.650.000.000 đồng** (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng); trong đó, tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), tiền lãi trong hạn 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và tiền lãi quá hạn 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

#### **2. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên **1.650.000.000 đồng** (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

### 3. Án phí:

#### 3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị Trường S** phải nộp 61.500.000 đồng (sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả lại nguyên đơn ông **Nguyễn Phạm Tuấn A** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.500.000 đồng (bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006806 ngày 13-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

#### 3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà **Nguyễn Thị Trường S** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009836 ngày 24-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

### 4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự và VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký và đóng dấu**

**Nguyễn Văn Thành**